

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**  
Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ,  
Tp. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

-----o0o-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

-----o0o-----

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**  
**Sở giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh**

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức  
Trụ sở chính : Km 9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.  
Điện thoại : 028 22144647  
Fax : 028 38963159

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Võ Tiến Dũng - Tổng giám đốc

Địa chỉ : Km 9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.  
Điện thoại : 0988 752 191

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý I năm 2023 và giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế

Để thực hiện việc công bố thông tin theo đúng quy định, Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức kính gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh nội dung công bố thông tin như đã nêu trên.

Đồng thời Công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web: <https://www.codientd.com> ngày 20/04/2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Đính kèm:***

*Báo cáo tài chính quý I/2023;*  
*Giải trình chênh lệch LNST số*  
*92/2023/CĐTĐ-TC.*

**Người thực hiện công bố thông tin**  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**VÕ TIẾN DŨNG**

Số: 92/2023/CĐTĐ-TC

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2023

V/v Giải trình chênh lệch LNST

***Kính gửi:* ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**I. Giới thiệu về tổ chức công bố thông tin:**

- Tên công ty: Công ty Cổ Phần Cơ điện Thủ Đức
- Mã cổ phiếu: EMC
- Địa chỉ trụ sở chính: KM9, Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, TP Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Số điện thoại: 028 22144646 - Fax: 028 38963159
- Website: <http://www.codientd.com>

**II. Nội dung công bố thông tin:**

Công ty Cổ phần Cơ Điện Thủ Đức xin được giải trình về việc lợi nhuận sau thuế quý 01/2023 trên Báo Cáo Tài Chính của công ty biến động hơn 10% so với cùng kỳ năm 2022, cụ thể như sau:

Chỉ Tiêu	Quý 01/2023	Quý 01/2022	Chênh Lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế trên BCTC	324.889.629	632.279.221	-307.389.592	-48.61%

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BTCT quý 1/2023 biến động giảm so với cùng kỳ năm 2022 ( quý 01/2022 ) vì lý do:

- Doanh thu thực hiện quý 01/2023: 69.675 triệu đồng, giảm 118.559 triệu đồng tương đương 62.98% so với quý 01/2022. Chi phí lãi vay tăng 337 triệu đồng so với quý 01/2022. Vì vậy làm lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 307 triệu đồng.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Xin trân trọng cảm ơn!***

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VPCT



**VÕ HIÊN DŨNG**

Đơn vị báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Mẫu số B02-DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý 01 năm 2023*

Đơn vị tính: đồng


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	69,675,382,808	188,234,623,353	69,675,382,808	188,234,623,353
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		69,675,382,808	188,234,623,353	69,675,382,808	188,234,623,353
4. Giá vốn hàng bán	11	26	62,517,535,826	178,148,693,728	62,517,535,826	178,148,693,728
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,157,846,982	10,085,929,625	7,157,846,982	10,085,929,625
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	441,674,299	244,902,881	441,674,299	244,902,881
7. Chi phí tài chính	22	28	2,842,182,281	2,504,458,376	2,842,182,281	2,504,458,376
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,798,647,892	2,504,409,079	2,798,647,892	2,504,409,079
8. Chi phí bán hàng	25	29	2,543,203,330	2,723,856,962	2,543,203,330	2,723,856,962
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	1,832,113,050	4,279,651,449	1,832,113,050	4,279,651,449
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		382,022,620	822,865,719	382,022,620	822,865,719
11. Thu nhập khác	31	31	98,756,831	1,620,376	98,756,831	1,620,376
12. Chi phí khác	32	32	74,667,415	19,145,211	74,667,415	19,145,211

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		24,089,416	(17,524,835)	24,089,416	(17,524,835)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		406,112,036	805,340,884	406,112,036	805,340,884
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	81,222,407	173,061,663	81,222,407	173,061,663
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		324,889,629	632,279,221	324,889,629	632,279,221
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		21.24	41.33	21.24	41.33

LẬP BIỂU

  
Nguyễn Thị Lành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Thị Kim Phượng

Ngày 20 tháng 04 năm 2023  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



Đơn vị báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ :Km 9, Xa lộ Hà Nội, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>536,494,481,737</b>	<b>610,948,981,818</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>7,066,304,193</b>	<b>36,826,375,581</b>
1. Tiền	111		7,066,304,193	29,826,375,581
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7,000,000,000
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>166,122,517,051</b>	<b>236,209,075,807</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.a	150,516,742,231	220,944,109,355
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.a	15,767,927,022	15,657,564,544
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.a	895,711,475	665,265,585
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,057,863,677)	(1,057,863,677)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-

<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>348,326,543,193</b>	<b>324,424,316,442</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	348,326,543,193	324,424,316,442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14,979,117,300</b>	<b>13,489,213,988</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	1,614,275,739	2,071,453,874
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,898,883,968	11,417,760,114
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		465,957,593	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>74,789,037,769</b>	<b>77,162,193,436</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>72,779,967,743</b>	<b>74,815,179,235</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	62,633,312,488	64,668,523,980
- Nguyên giá	222		152,296,958,099	152,255,244,659
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89,663,645,611)	(87,586,720,679)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	10,146,655,255	10,146,655,255

- Nguyên giá	228		11,322,237,487	11,322,237,487
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,175,582,232)	(1,175,582,232)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>42,818,458</b>	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42,818,458	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>90,000,000</b>	<b>90,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.b	300,000,000	300,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(210,000,000)	(210,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,876,251,568</b>	<b>2,257,014,201</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	1,876,251,568	2,257,014,201
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>611,283,519,506</b>	<b>688,111,175,254</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>446,970,680,922</b>	<b>524,123,226,299</b>

<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>446,962,680,922</b>	<b>524,115,226,299</b>
1. Phải trả người bán	311	15.a	259,533,212,308	306,635,437,545
2. Người mua trả tiền trước	312	16.a	14,612,002,054	14,839,698,657
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18.a	20,522,162	451,446,117
4. Phải trả người lao động	314		971,895,373	2,142,480,724
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19.a	553,018,108	3,121,946,339
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	1,681,505,005	1,681,844,105
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	168,940,556,744	194,592,403,644
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322	21	649,969,168	649,969,168
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8,000,000</b>	<b>8,000,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-



6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	8,000,000	8,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>164,312,838,584</b>	<b>163,987,948,955</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>164,312,838,584</b>	<b>163,987,948,955</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		152,973,330,000	152,973,330,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152,973,330,000	152,973,330,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,053,427,273	1,053,427,273
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,588,689,834	2,588,689,834
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,697,391,477	7,372,501,848
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,372,501,848	6,909,394,237
- LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		324,889,629	463,107,611
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>611,283,519,506</b>	<b>688,111,175,254</b>

Ngày 20 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

*KT* KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Nguyễn Thị Lành

Nguyễn Thị Kim Phượng



Võ Tiên Dũng



Đơn vị báo cáo :  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**  
Địa chỉ : Km 09, Đ. Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

Mẫu số B 03-DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
**Quý 1 năm 2023**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>406,112,036</b>	<b>821,690,813</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>4,944,130,820</b>	<b>4,580,825,147</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,170,773,992	2,206,436,127
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(236,854,221)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25,291,064)	
- Chi phí lãi vay	06		2,798,647,892	2,611,243,241
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>5,350,242,856</b>	<b>5,402,515,960</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		68,605,434,902	(46,577,877,501)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(23,902,226,751)	17,794,691,201
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(51,500,698,477)	(41,497,607,324)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		837,940,768	(2,401,044,901)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,798,647,892)	(2,611,243,241)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(719,176,291)	(378,077,556)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			5,889,084,910



- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(13,067,505)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(4,140,198,390)</b>	<b>(64,379,558,452)</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(38,354,662)	(262,102,750)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	65,205,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,123,564	244,902,881
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>31,973,902</b>	<b>(317,199,869)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	71,800,350,149	171,903,510,459
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(97,452,197,049)	(112,883,920,612)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(25,651,846,900)</b>	<b>59,019,589,847</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(29,760,071,388)</b>	<b>(5,677,168,474)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>36,826,375,581</b>	<b>8,996,502,468</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>7,066,304,193</b>	<b>3,319,333,994</b>

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Phượng

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2023  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



Võ Tiến Dũng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 năm 2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1795/QĐ-BCN ngày 11 tháng 07 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 09 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 vào ngày 23 tháng 04 năm 2021.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 152.973.330.000 đồng (Một trăm năm mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng.)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần, tương đương 15.297.333 cổ phần

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: KM9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Tp. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số nhân viên: 141 người.

Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng chi các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện tử;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản;
- Sửa chữa thiết bị điện.

### **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

#### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### **2.3. Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- 05 – 50 năm
- 06 – 20 năm
- 06 - 10 năm
- 03 – 10 năm

### 1. 2.9. Bất động sản đầu tư

2. Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

3. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- 48 năm
- 48 năm

4. Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

5. Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu

bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### **6. 2.10. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.12. Vay và nợ thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.14. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.15. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **2.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **2.17. Doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.  
Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

d. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN

#### 2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

#### 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	177,343,947	435,719,991
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,888,960,246	29,390,655,590
- Tiền gửi VND	6,856,669,373	29,358,169,262
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	32,290,873	32,486,328
Các khoản tương đương tiền		7,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>7,066,304,193</b>	<b>36,826,375,581</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn



**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn</b>	<b>300,000,000</b>	<b>-</b>	<b>300,000,000</b>	<b>-</b>
- Cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực	300,000,000	-	300,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>300,000,000</b>	<b>-</b>	<b>300,000,000</b>	<b>-</b>

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>150,516,742,231</b>	<b>220,944,109,355</b>
- Công ty Cổ Phần Thiết Bị Điện Vi-Na-Si-No	92,914,273,272	107,816,545,272
- Công ty TNHH Điện Tử Điện Lạnh Việt Nhật	5,256,951,700	6,174,276,842
- CÔNG TY ĐIỆN LỰC HUNG YÊN-CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP Á CHÂU	9,493,440,000	14,241,341,214
- CÔNG TY TNHH Sông Hồng Việt	22,931,144,000	18,381,520,826
- TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	19,920,933,259	74,330,425,201
- TỔNG CÔNG TY MTV ĐIỆN LỰC ĐÀ NẴNG	-	-
- Các đối tượng khác	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>150,516,742,231</b>	<b>220,944,109,355</b>
<b>Cộng</b>	<b>150,516,742,231</b>	<b>220,944,109,355</b>
<b>c. Các bên liên quan</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Interwyse	53,989,965	164,031,471
Mối quan hệ Ông Hồ Đắc Ngọc- Thành viên HĐQT của EMC là Giám đốc của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Interwyse	53,989,965	164,031,471
<b>Tổng cộng</b>	<b>53,989,965</b>	<b>798,205,084</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>15,767,927,022</b>	<b>15,657,564,544</b>
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	-	11,831,802,733
- Jiangsu Guoneng Alloy Technology Co., Ltd.	11,625,424,638	2,422,289,618
- NANTONG BAIWEI ELECTRIC CO.,LTD	1,032,572,817	-
- REINHAUSEN SINGAPORE PTE LTD	-	-
- FAXOLIF INDUSTRIES PTE LTD	3,109,929,567	1,403,472,193
- Các đối tượng khác	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>15,767,927,022</b>	<b>15,657,564,544</b>
<b>Cộng</b>	<b>15,767,927,022</b>	<b>15,657,564,544</b>

Đơn vị tính: VND

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>894,361,975</b>	-	<b>665,265,585</b>	-
Tạm ứng	268,933,355	-	565,686,965	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	625,428,620	-	99,578,620	-
Phải thu khác	1,349,500	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>895,711,475</b>	-	<b>665,265,585</b>	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-

Đơn vị tính: VND

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẬP ĐIỆN THÀNH NAM	60,000,000	-	60,000,000	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN SÓNG THẦN	15,000,000	-	15,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>75,000,000</b>	-	<b>75,000,000</b>	-

Đơn vị tính: VND

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	141,822,509,159	-	152,361,333,304	-
Công cụ, dụng cụ	4,255,226,540	-	3,771,594,065	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	127,505,874,499	-	78,186,912,414	-
Thành phẩm	47,170,065,304	-	76,227,950,617	-
Hàng hoá	27,572,867,691	-	13,876,526,042	-
<b>Cộng</b>	<b>348,326,543,193</b>	<b>-</b>	<b>324,424,316,442</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

**11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>a. Mua sắm tài sản cố định</i>	-	-
- Lò sấy chân không cuộn dây máy 110kv	-	-
- Xe nâng dầu T7	-	-
- TSCĐ khác	-	-
<i>b. Xây dựng cơ bản dở dang</i>	-	-
+ XD CB khác	-	-
<i>c. Sửa chữa</i>	-	-
- Đồ bê tông làm điện phân xương cũ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1,614,275,739</b>	<b>2,071,453,874</b>
- Công cụ dụng cụ	690,300,345	719,798,249
- Chi phí sửa chữa	23,596,668	49,054,645
- Chi phí khác chờ phân bổ	900,378,726	1,302,600,980
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1,876,251,568</b>	<b>2,257,014,201</b>
- Công cụ dụng cụ	524,139,835	666,175,501
- Chi phí sửa chữa	1,132,466,507	1,332,650,561
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	219,645,226	258,188,139
<b>Cộng</b>	<b>3,490,527,307</b>	<b>4,328,468,075</b>

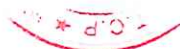
**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, TP.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số đầu năm</b>	20,767,495,602	109,585,311,638	11,578,013,104	547,519,658	9,776,904,657	152,255,244,659
- Mua trong năm		164,600,000				164,600,000
- Đầu tư hoàn thành						
- Thanh lý, nhượng bán		(122,886,560)				(122,886,560)
- Giảm khác						
<b>Số cuối năm</b>	20,767,495,602	109,627,025,078	11,578,013,104	547,519,658	9,776,904,657	152,296,958,099
<b>Giá trị hao mòn</b>						
<b>Số đầu năm</b>	14,781,710,789	63,029,758,216	7,574,665,972	547,519,658	1,653,066,044	87,586,720,679
- Khấu hao trong năm	157,288,655	1,778,890,465	158,235,627	-	76,359,245	2,170,773,992
- Phân loại lại						
- Thanh lý nhượng bán		(93,849,060)				(93,849,060)
- Giảm khác						
<b>Số cuối năm</b>	14,938,999,444	64,714,799,621	7,732,901,599	547,519,658	1,729,425,289	89,663,645,611
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	5,985,784,813	46,555,553,422	4,003,347,132	-	8,123,838,613	64,668,523,980
Tại ngày cuối năm	5,828,496,158	44,912,225,457	3,845,111,505	-	8,047,479,368	62,633,312,488



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, TP.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Đơn vị tính: VND

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

<b>Khoản mục</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm</b>	<b>Tài sản vô hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số đầu năm</b>	11,322,237,487			11,322,237,487
- Mua trong năm				-
- Tặng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
<b>Số cuối năm</b>	11,322,237,487	-	-	11,322,237,487
<b>Giá trị hao mòn</b>				
<b>Số đầu năm</b>	1,175,582,232			1,175,582,232
- Khấu hao trong năm				-
- Tặng khác				-
- Thanh lý nhượng bán				-
- Giảm khác				-
<b>Số cuối năm</b>	1,175,582,232	-	-	1,175,582,232
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	10,146,655,255	-	-	10,146,655,255
<b>Tại ngày cuối năm</b>	10,146,655,255	-	-	10,146,655,255

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>259,533,212,308</b>	<b>259,533,212,308</b>	<b>306,635,437,545</b>	<b>306,635,437,545</b>
- Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Việt Nhật	162,477,611,738	162,477,611,738	174,283,890,508	174,283,890,508
- Công ty TNHH Sông Hồng Việt	18,879,968,247	9,962,363,170	5,094,285,436	5,094,285,436
- Công ty TNHH XNK Intervyse	60,708,865,810	60,708,865,810	94,884,204,083	94,884,204,083
- CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH SÔNG HỒNG VIỆT	9,962,363,170			
- Các đối tượng khác	7,504,403,343.10	7,504,403,343	32,373,057,518	32,373,057,518
<b>b. Dài hạn</b>	<b>259,533,212,308</b>	<b>259,533,212,308</b>	<b>306,635,437,545</b>	<b>306,635,437,545</b>
<b>Cộng</b>				
<b>c. Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>	
- Công ty TNHH XNK Intervyse	Ông Hồ Đắc Ngọc- Thành viên HĐQT của EMC là Giám đốc của Công ty TNHH XNK Intervyse	60,708,865,810	94,884,204,083	
<b>Cộng</b>		<b>60,708,865,810</b>	<b>94,884,204,083</b>	
<b>16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC</b>		<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>	
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>14,839,698,657</b>	<b>14,839,698,657</b>	
- Công ty CP Xây dựng công trình A.E		-	-	
- Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện l		10,012,030,437	10,962,901,437	
- Công ty CP Thiết bị điện Đông Sài Gòn		-	-	
- Công ty CP Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu		-	-	
- Tổng công ty điện lực Miền Nam		4,599,971,617	3,876,797,220	
- Các đối tượng khác		-	-	
<b>b. Dài hạn</b>		<b>14,612,002,054</b>	<b>14,839,698,657</b>	
<b>Cộng</b>				

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, TP.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>168,940,556,744</b>	<b>168,940,556,744</b>	<b>71,800,350,149</b>	<b>97,452,197,049</b>	<b>194,592,403,644</b>	<b>194,592,403,644</b>
- Vay ngân hàng	168,940,556,744	168,940,556,744	71,800,350,149	97,452,197,049	194,592,403,644	194,592,403,644
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương chi nhánh Gia Định (1)	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sài Gòn (2)	131,359,738,390	131,359,738,390	47,934,783,737	51,573,633,993	134,998,588,646	134,998,588,646
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 1 (3)	18,293,962,831	18,293,962,831	14,197,255,392	12,983,351,940	17,080,059,379	17,080,059,379
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (4)	19,286,855,523	19,286,855,523	9,668,311,020	32,895,211,116	42,513,755,619	42,513,755,619
<b>b. Vay dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>168,940,556,744</b>	<b>168,940,556,744</b>	<b>71,800,350,149</b>	<b>97,452,197,049</b>	<b>583,777,210,932</b>	<b>583,777,210,932</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay:****(1) Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - Chi nhánh Gia Định**

- Hợp đồng số GDN20170436/HĐCTD ngày 24/07/2017, phụ lục số GDN20170436/HĐCTD/PL16 ngày 28/10/2022:

- + Hạn mức tín dụng: 290.000.000.000 VND trong đó:
- + Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VNĐ
- + Hạn mức bảo lãnh: 110.000.000.000 VNĐ
- + Hạn mức L/C: tối đa 100.000.000.000 VNĐ
- + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng
- + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
- + Lãi suất: Được quy định theo từng GNN
- + Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản (toàn bộ giá trị hàng tồn kho)
- + Số dư vay tại ngày 31/12/2022: 0 VNĐ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, TP.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

---

### **(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn**

- Hợp đồng cấp tín dụng số 0370/SGN.KHDN/LD22 ngày 30/11/2022
- + Hạn mức tín dụng: 135.000.000.000 VNĐ, trong đó:
- + Hạn mức tín dụng ngắn hạn: 135.000.000.000 VNĐ
- + Hạn mức tín dụng trung dài hạn: 20.000.000.000 VNĐ
- + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng (không vượt quá ngày 23/12/2023)
- + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động
- + Lãi suất: Được quy định cho từng GNN
- + Biện pháp đảm bảo: Cầm cố thẻ tiết kiệm của Nguyễn Thị Hà và Đặng Quốc Việt
- + Số dư vay tại ngày 31/12/2022: 134.998.588.646 VNĐ

### **(3): Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1**

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 100/2022/HĐCVHM/NHCT902-EMC ngày 30/11/2021
- + Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VNĐ
- + Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày 30/11/2022 đến ngày 30/11/2023
- + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC phục vụ sản xuất kinh doanh
- + Lãi suất: Được quy định cho từng GNN, lãi suất điều chỉnh được tính bằng lãi suất cơ sở + 3,5%/năm
- + Biện pháp đảm bảo: Cầm cố sổ tiết kiệm
- + Số dư vay tại ngày 31/12/2022: 17.080.059.379 VNĐ

### **(4): Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam**

- Hợp đồng cấp tín dụng số 31223.22.058.1269924.TD ngày 14/07/2022
- + Hạn mức cho vay: 70.000.000.000 VNĐ
- + Hạn mức bảo lãnh thanh toán: 30.000.000.000 VNĐ
- + Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán: 100.000.000.000 VNĐ
- + Hạn mức phát hành L/C: 70.000.000.000 VNĐ
- + Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày 14/07/2022 đến ngày 21/06/2023
- + Mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất thiết bị điện của khách hàng.
- + Lãi suất: Lãi suất theo từng văn bản nhận nợ của Khách hàng với MB.
- + Biện pháp đảm bảo: Cầm cố sổ tiết kiệm của ông Đặng Quốc Việt và các quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng ghi nhận doanh thu
- + Số dư vay tại ngày 31/12/2022: 42.513.755.619 VNĐ



Đơn vị tính: VND

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế Giá trị gia tăng	-	1,249,306,790	1,249,306,790	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	419,176,291	81,222,407	719,176,291	(218,777,593)
Thuế Thu nhập cá nhân	32,269,826	46,646,744	58,394,408	20,522,162
Thuế GTGT vãng lai	-	-	247,180,000	(247,180,000)
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>451,446,117</b>	<b>1,380,175,941</b>	<b>2,277,057,489</b>	<b>(445,435,431)</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>553,018,108</b>	<b>3,121,946,339</b>
- Lãi vay	-	149,105,330
- Khác	553,018,108	2,972,841,009
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>553,018,108</b>	<b>3,121,946,339</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1,681,505,005</b>	<b>1,681,844,105</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	183,074,920	181,654,020
Bảo hiểm xã hội	-	1,402,500
Bảo hiểm y tế	-	247,500
Bảo hiểm thất nghiệp	-	110,000
Phải trả về cổ phần hoá	590,261,808	590,261,808
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	759,130,140	759,130,140
Các khoản phải trả, phải nộp khác	149,038,137	149,038,137
Tạm ứng (Dư Có TK 141)	-	-
Phải thu khác (Dư Có TK 1388)	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>8,000,000</b>	<b>8,000,000</b>
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	8,000,000	8,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,689,505,005</b>	<b>1,689,844,105</b>

**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	649,969,168	586,369,168
Trích quỹ trong năm	-	92,000,000
Sử dụng quỹ trong năm	-	(28,400,000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>649,969,168</b>	<b>649,969,168</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, TP.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
					Đơn vị tính: VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>152,973,330,000</b>	<b>1,053,427,273</b>	<b>2,588,689,834</b>	<b>6,909,394,237</b>	<b>163,524,841,344</b>
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				555,107,611	555,107,611
- Trích lập các quỹ				(92,000,000)	(92,000,000)
- Phân phối lợi nhuận					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>152,973,330,000</b>	<b>1,053,427,273</b>	<b>2,588,689,834</b>	<b>7,372,501,848</b>	<b>163,987,948,955</b>
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay				324,889,629	324,889,629
- Trích lập các quỹ					-
- Cổ tức					-
- Phân phối lợi nhuận					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>152,973,330,000</b>	<b>1,053,427,273</b>	<b>2,588,689,834</b>	<b>7,697,391,476</b>	<b>164,312,838,583</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bùi Mạnh Cường	10,870,390,000	10,870,390,000
Hoàng Minh Bách	31,689,180,000	31,689,180,000
Nguyễn Phương Duy	22,876,960,000	22,876,960,000
Nguyễn Thị Bích Lan	12,866,130,000	12,866,130,000
Trần Ngọc Duật	26,975,520,000	26,975,520,000
Võ Tiến Dũng	20,405,460,000	20,405,460,000
Đào Huy Ánh	18,938,390,000	18,938,390,000
Các đối tượng khác	8,351,300,000	8,351,300,000
<b>Cộng</b>	<b>152,973,330,000</b>	<b>152,973,330,000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	152,973,330,000	152,973,330,000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	152,973,330,000	152,973,330,000

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,297,333	15,297,333
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,297,333	15,297,333
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,297,333	15,297,333
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,297,333	15,297,333
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,297,333	15,297,333

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2,588,689,834	2,588,689,834
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngoại tệ các loại	1,682.13	1,390.49
- USD		

**24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
<b>Doanh thu</b>	<b>67,639,818,938</b>	<b>185,434,176,493</b>
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	96,480,000	831,256,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	553,121,779	574,788,133
- Doanh thu năng lượng mặt trời	1,385,962,091	1,394,402,727
- Doanh thu khác	69,675,382,808	188,234,623,353
<b>Cộng</b>	<b>69,675,382,808</b>	<b>188,234,623,353</b>

Từ ngày 01.01 đến ngày 31.03.23      Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.22

**25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Cộng**

	VND	VND
		-
		1,806,497,870
		<b>1,806,497,870</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán
- Giá vốn cung cấp dịch vụ
- Giá vốn khác
- Cộng**

	VND	VND
	61,120,930,979	703,209,920,017
	65,942,000	15,495,265,707
	1,330,662,847	3,397,460,706
	<b>62,517,535,826</b>	<b>722,102,646,430</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi, cho vay
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ
- Cộng**

	VND	VND
	5,123,564	155,142,444
	436,550,735	821,288,264
		1,315,517
	<b>441,674,299</b>	<b>977,746,225</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Chi phí lãi vay
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng
- Chênh lệch tỷ giá
- Khác
- Cộng**

	VND	VND
	2,798,647,892	11,654,972,026
		210,000,000
	427	3,559,978,547
	43,533,962	1,256,397,099
	<b>2,842,182,281</b>	<b>16,681,347,672</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí bảo hành
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Cộng**

	VND	VND
	9,324,360	14,688,131
	519,007,854	2,321,105,701
	297,127,387	1,308,934,867
	1,458,173,985	11,994,515,276
	259,569,744	760,755,820
	<b>2,543,203,330</b>	<b>16,399,999,795</b>

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dự phòng
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Cộng**

	VND	VND
	41,701,397	118,140,079
	957,138,428	2,659,716,948
	112,581,627	458,818,174
		(1,684,722,856)
	3,383,591	5,486,713
	208,732,959	1,080,851,028
	508,575,048	5,469,553,859
	<b>1,832,113,050</b>	<b>5,800,084,459</b>

**31. THU NHẬP KHÁC**

	VND	VND
- Thanh lý tài sản cố định	65,205,000	738,555,845
- Thu nhập khác	33,551,831	535,816,616
<b>Cộng</b>	<b>98,756,831</b>	<b>1,274,372,461</b>

**32. CHI PHÍ KHÁC**

	VND	VND
- Các khoản phạt thuế		
- Khác	74,667,415	180,945,838
<b>Cộng</b>	<b>74,667,415</b>	<b>180,945,838</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	81,222,407	1,528,331,218
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	81,222,407	1,528,331,218

**34. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI**

	VND	VND
-Chi phí thuế TNDN hoãn lại		

**35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	110,325,255,568	616,156,997,355
- Chi phí nhân công	4,727,129,463	23,335,557,018
- Chi phí khấu hao	2,170,773,992	8,424,172,487
- Chi phí bảo hành	297,127,387	1,308,934,867
- Chi phí dự phòng		(375,787,989)
- Thuế, phí, lệ phí	3,383,591	5,486,713
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,666,906,944	23,868,693,661
- Chi phí khác bằng tiền	1,997,215,989	10,696,242,475
<b>Cộng</b>	<b>121,187,792,934</b>	<b>683,420,296,587</b>

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Giá gốc		Dự phòng	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,066,304,193		36,826,375,581	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150,516,742,231	(1,057,863,677)	221,609,374,940	(1,057,863,677)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>157,583,046,424</b>	<b>(1,057,863,677)</b>	<b>258,435,750,521</b>	<b>(2,742,586,533)</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Vay và nợ	168,940,556,744		194,592,403,644	
Phải trả người bán, phải trả khác	261,214,717,313		308,325,281,650	
Chi phí phải trả	553,018,108		3,121,946,339	
<b>Cộng</b>	<b>430,708,292,165</b>		<b>549,699,239,653</b>	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

### Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

### Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

### Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,066,304,193			7,066,304,193
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150,516,742,231	-		150,516,742,231
Đầu tư ngắn hạn	-			-
<b>Cộng</b>	<b>157,583,046,424</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>157,583,046,424</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36,826,375,581			8,996,502,468
Phải thu khách hàng, phải thu khác	221,609,374,940	-		323,258,381,986
<b>Cộng</b>	<b>258,435,750,521</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>258,435,750,521</b>

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	168,940,556,744	-		168,940,556,744
Phải trả người bán, phải trả khác	260,086,230,416	8,000,000		260,094,230,416
Chi phí phải trả	553,018,108	-		553,018,108
<b>Cộng</b>	<b>429,579,805,268</b>	<b>8,000,000</b>	<b>-</b>	<b>429,587,805,268</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	194,592,403,644	-		194,592,403,644
Phải trả người bán, phải trả khác	308,317,281,650	8,000,000		308,325,281,650
Chi phí phải trả	3,121,946,339	-		3,121,946,339
<b>Cộng</b>	<b>506,031,631,633</b>	<b>8,000,000</b>	<b>-</b>	<b>506,039,631,633</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC QUÝ 01/2023

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc quý 1/2023 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này



#### 40. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

##### a. Thông tin các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Interwyse	Ông Hồ Đắc Ngọc- Thành viên HĐQT của Công ty CP Cơ điện Thủ Đức là Giám đốc của Interwyse
Ông Đặng Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT từ ngày 23/04/2022
Ông Hoàng Minh Bách	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Đắc Ngọc	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Thơ	Thành viên HĐQT
Ông Võ Tiến Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

**b. Giao dịch với bên liên quan**

**Thu nhập của hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc**

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>
		<u>VND</u>
Ông Đặng Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT từ ngày 23/04/2022	78,000,000
Ông Hoàng Minh Bách	Thành viên HĐQT	9,999,999
Ông Hồ Đắc Ngọc	Thành viên HĐQT	16,666,665
Ông Nguyễn Văn Thơ	Thành viên HĐQT	9,999,999
Ông Võ Tiến Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	72,000,000
<b>Tổng cộng</b>		<b>186,666,663</b>

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

KT Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Lành

Nguyễn Thị Kim Phượng



Võ Tiến Dũng